

BÁO CÁO CẬP NHẬT NGẮN KQKD Q3/2024

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA | VGC (HSX)

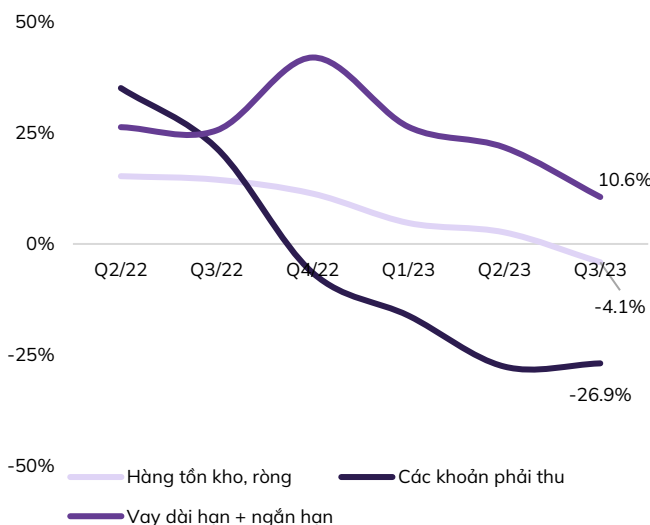
Ngày 20/11/2024

Analyst: Phạm Hồng Trường

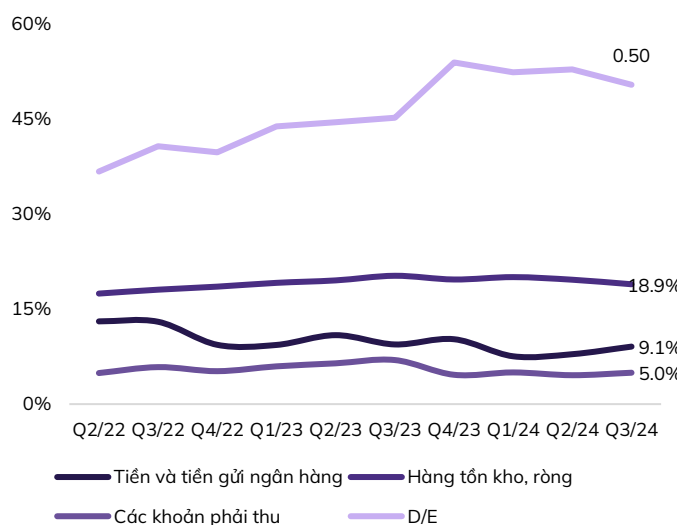
Kết quả kinh doanh tóm tắt	Q3/2024	Q3/2023	%svck	9T2024	9T2023	%svck	Nhận xét
Doanh thu thuần	2.834	3.471	-18,3%	8.185	10.174	-19,5%	
- BĐS KCN				2.735	4.272	-36,0%	Doanh thu mảng BĐS KCN 9T/2024 giảm 36% so với mức nền cao của 9T/2023, tập trung bàn giao đất tại các KCN Phú Thọ, Tiên Hải, Yên Phong IIC, Yên Mỹ. Diện tích bàn giao đạt khoảng 95 ha (hoàn thành 55% kế hoạch BLD đề ra cả năm ở mức 173 ha).
- Vật liệu xây dựng				5.338	5.840	-8,6%	Đối với mảng vật liệu xây dựng, doanh thu giảm 8,6% svck. Các mảng chính như gạch ốp lát, gạch ngói, sứ đều giảm nhẹ so với 9T/2023 trung bình khoảng 5%. Doanh thu mảng kính xây dựng sau khi phục hồi trong Q2/2024 đã giảm trong Q3/2024 khi đạt 370 tỷ (-12% QoQ và -31% svck) do việc tạm dừng nhà máy kính nổi tại Bình Dương để bảo trì, nâng cấp. Giá kính xây dựng giảm nhẹ trong quý.
- Khác				112,6	61,9	81,9%	
Lợi nhuận gộp	872,5	1.069	-18,4%	2.265	2.954	-23,3%	
Biên lợi nhuận gộp (%)	30,8%	30,8%		27,7%	29,0%		Biên lợi nhuận gộp giảm nhẹ svck do giá vật liệu giảm
Chi phí bán hàng	(214,9)	(215,0)	-0,1%	(564,7)	(602,1)	-6,2%	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(215,7)	(185,6)	16,2%	(525,5)	(489,4)	7,4%	
Chi phí BH&QLDN/DTT	-15%	-11,5%		-13,3%	-10,7%		
Doanh thu hoạt động tài chính	11,6	19,5	-40%	51,7	55,0	-6,1%	
Chi phí tài chính	(75,5)	(98,7)	-23,6%	(231,6)	(292,1)	-20,7%	Chi phí tài chính giảm mạnh do chi phí lãi vay giảm
Trong đó: Chi phí lãi vay	(67,7)	(92,5)	-26,9%	(201,0)	(263,4)	-23,7%	
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	341,5	583,2	-41,4%	920,4	1.605	-42,7%	
Lãi/(lỗ) ròng trước thuế	334,4	563,7	-40,7%	909,3	1.589	-42,8%	Lợi nhuận giảm mạnh svck bên cạnh (i) sự sụt giảm của mảng BĐS KCN so với mức nền cao của năm 2023 còn đến từ (ii) việc KQKD của nhóm Kính tiếp tục ở mức thua lỗ, khiến lợi nhuận từ công ty liên kết ở mức âm 74,3 tỷ (gấp 3,7 lần svck)
LNST cổ đông công ty mẹ	205,3	413,1	-50,3%	570,2	1.200	-52,5%	
Biên lợi nhuận ròng (%)	7%	11,9%		7,0%	11,8%		

Nguồn: VGC, ABS Research

Bảng tài sản: Tăng trưởng các hạng mục (% svck)

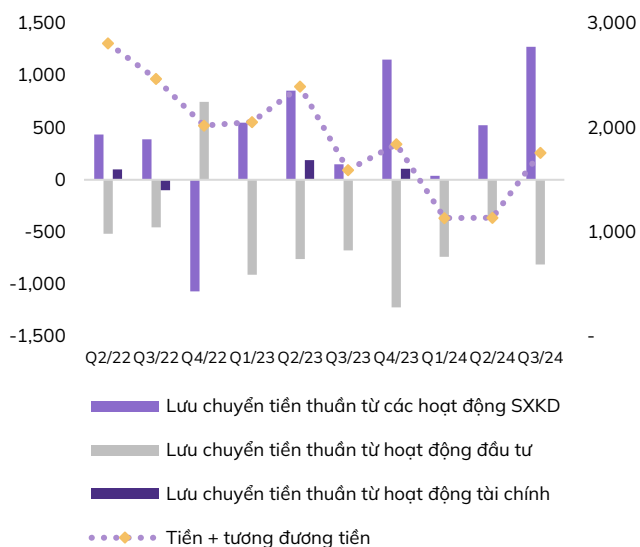


Bảng tài sản: Tỷ trọng các hạng mục so với Tổng tài sản (%)



Nguồn: VGC, ABS Research

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ đồng)



Nhận xét

- **Dòng tiền thuần từ HĐ SXKD (CFO):** thường xuyên ở mức dương nhờ vào hoạt động kinh doanh ổn định giúp tình hình tài chính vẫn được đảm bảo.

- **Tiền và tương đương tiền:** chiếm 9,1% TTS tại cuối Q3/2024 với giá trị 2.200 tỷ đồng, giảm 10,9% so với cuối năm 2023.
- **Hàng tồn kho:** đạt giá trị 4.584 tỷ đồng (-3,3% so với cuối 2023, chiếm 19% TTS). HTK chủ yếu là thành phẩm như vật liệu xây dựng (kính, sứ, sen) giá trị 2.295 tỷ, chi phí dự án BĐS 2.308 tỷ.
- **Các khoản phải thu:** tăng nhẹ 7,6% so với cuối 2023, chiếm 5% TTS với giá trị 1.201 tỷ đồng, chủ yếu là phải thu khách hàng.
- **Tài sản cố định và tài sản dở dang dài hạn:** chiếm giá trị khá lớn trong TTS với 12.047 tỷ (tương đương 49,7% TTS). Giá trị TSCĐ là 5.990 tỷ cuối Q3/2024, chủ yếu là máy móc thiết bị cũng như nhà xưởng. Giá trị tài sản dở dang dài hạn là 6.056 tỷ - là giá trị của các dự án BĐS KCN đang triển khai như KCN Thuận Thành GĐ1 giá trị 2.148 tỷ, KCN Phú Hà GĐ1 giá trị 1.036 tỷ, KCN Yên Mỹ 541 tỷ, ...
- **Nợ vay:** cuối Q3/2024, nợ vay ở mức 5.018 tỷ (giảm 2,3% so với cuối năm 2023, chiếm 20,7% TTS), vay dài hạn 2.416 tỷ, vay ngắn hạn 2.602 tỷ. Hệ số D/E giảm xuống mức 0,5 lần so với mức 0,54 lần cuối năm 2023.

Nguồn: VGC, ABS Research

PHỤ LỤC KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CỦA VGC

Báo cáo KQ HKKD (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9.433	11.194	14.592	13.194
Giá vốn hàng bán	(7.105)	(8.322)	(10.354)	(9.675)
Lợi nhuận gộp	2.328	2.873	4.238	3.519
Doanh thu tài chính	95	190	86	61
Chi phí tài chính	(199)	(206)	(324)	(381)
Chi phí bán hàng	(758)	(671)	(936)	(812)
Chi phí QLDN	(604)	(749)	(912)	(756)
Lợi nhuận từ HKKD	866	1.560	2.264	1.594
Lãi/lỗ khác	(26)	(18.1)	41.6	8.0
Lợi nhuận trước thuế	841	1.541	2.305	1.602
Lợi nhuận sau thuế	667	1.279	1.913	1.162
LNST cổ đông Công ty mẹ	601	1.224	1.728	1.218

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
LCT thuần từ HKKD	2.773	4.795	2.474	2.704
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	(2.710)	(3.523)	(2.523)	(3.766)
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	(820)	(509)	(643)	882
LCT thuần trong kỳ	(756)	762	(692)	(180)
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	2.710	1.950	2.711	2.019
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	1.950	2.711	2.019	1.842

Chỉ số tài chính	2020	2021	2022	2023
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	0,93	0,93	0,97	1,09
Khả năng thanh toán nhanh	0,40	0,42	0,38	0,35
Khả năng thanh toán tiền mặt	0,27	0,32	0,24	0,22
Khả năng thanh toán lãi vay	6,00	9,04	9,51	5,60
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,33	0,38	0,40	0,40
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,67	0,62	0,60	0,60
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	0,27	0,38	0,40	0,54

Chỉ số hiệu suất hoạt động	2020	2021	2022	2023
Số ngày phải thu	32,99	24,75	19,88	25,28
Số ngày phải trả	58,57	52,51	51,02	59,73
Số ngày tồn kho	177,14	159,54	143,67	176,19
Khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	24,7%	25,7%	29,0%	26,7%
Tỷ suất lợi nhuận HKKD	9,2%	13,9%	15,5%	12,1%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	6,4%	10,9%	11,8%	9,2%
ROE	9,4%	18,2%	23,5%	15,7%
ROA	2,9%	5,6%	7,7%	5,2%
ROIC	3,0%	3,1%	4,2%	4,6%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.950	2.711	2.019	1.842
+ Đầu tư ngắn hạn	81	231	129	627
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	1.012	886	1.183	1.117
+ Hàng tồn kho	3.415	3.657	4.235	4.740
+ Tài sản ngắn hạn khác	358	456	542	779
Tài sản ngắn hạn	6.816	7.941	8.108	9.105
+ Các khoản phải thu dài hạn	229	288	304	255
+ Tài sản cố định	3.799	5.289	5.383	5.385
+ Bất động sản đầu tư	5.479	1.961	1.952	1.942
+ Tài sản dở dang dài hạn	3.916	5.206	5.775	6.229
+ Đầu tư dài hạn	820	618	689	438
+ Tài sản dài hạn khác	264	694	749	745
Tài sản dài hạn	14.507	14.056	14.851	14.995

Tổng Tài sản	21.323	21.997	22.959	24.100
+ Vay ngắn hạn	1.502	1.447	1.959	2.897
+ Phải trả người bán	1.090	1.304	1.590	1.576
+ Nợ ngắn hạn khác	4.761	5.800	4.841	3.864
Nợ ngắn hạn	7.353	8.551	8.391	8.337
+ Vay dài hạn	396	1.742	1.657	2.237
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	6.550	3.347	3.826	4.001
Nợ dài hạn	6.946	5.089	5.483	6.239
Tổng nợ phải trả	14.299	13.640	13.873	14.576
+ Vốn cổ phần	4.484	4.484	4.484	4.484
+ Thặng dư vốn cổ phần	932	930	930	930
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	712	1.411	1.660	1.463
+ Quỹ khác	46	44	41	38
Vốn chủ sở hữu	7.024	8.357	9.085	9.524
Tổng cộng nguồn vốn	21.323	21.997	22.959	24.100

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2020	2021	2022	2023
Tăng trưởng doanh thu	-7,0%	18,7%	30,4%	-9,6%
Tăng trưởng LNST	-13,3%	83,4%	49,5%	-30,5%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	-7,8%	103,7%	41,2%	-29,5%
Tăng trưởng EPS	-8,9%	105,0%	51,1%	-35,0%
Tăng trưởng VCSH	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tăng trưởng Tổng tài sản	7,2%	3,2%	4,4%	5,0%

Định giá (lần)	2020	2021	2022	2023
P/E	38,18	14,54	13,83	16,43
P/B	3,37	2,34	3,14	2,36
EV/EBITDA	14,19	5,16	5,50	4,68
EV/Sales	2,25	1,64	1,85	1,77
EPS (đồng/cp)	1.244	2.551	3.855	2.505
BVPS (đồng/cp)	14.084	15.828	16.986	17.432

Nguồn: FiinPro, ABS Research

GIỚI HẠN CỦA BÁO CÁO VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

- 1) Các thông tin định giá trong báo cáo này chỉ nhằm tư vấn đánh giá tín dụng cho cổ phiếu và sử dụng cho các mục đích nội bộ của CTCP Chứng khoán An Bình ("Chúng tôi"). Báo cáo này không bao gồm hàm ý định giá giá trị doanh nghiệp và được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.
- 2) Kết quả đánh giá tín dụng chỉ phản ánh giá trị của tài sản tại thời điểm đánh giá.
- 3) Mặc dù tất cả thông tin trình bày trong báo cáo này được thu thập hoặc phát triển từ nguồn thông tin công khai mà Chúng tôi cho là đáng tin cậy, (các) tác giả của báo cáo này, CTCP Chứng khoán An Bình hay thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ hay nhân viên của CTCP Chứng khoán An Bình không đưa ra bất kỳ tuyên bố, cam đoan hay bảo đảm nào, dù rõ ràng hay ngụ ý, về sự chính xác, tính trung thực hay sự đầy đủ của các thông tin đó.
- 4) Không có bên nào khác được quyền căn cứ vào bất kỳ phần nào của bản báo cáo của Chúng tôi hay các thông tin liên quan trừ khi được cho phép bằng văn bản của Chúng tôi. CTCP Chứng khoán An Bình không chịu bất cứ trách nhiệm nào xảy ra từ việc sử dụng trái phép báo cáo.